

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM
-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV - NĂM 2014

Vũng Tàu – 2015



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4-5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-29

MẪU B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100=110+120+130+140+150)	100		833,622,301,944	363,790,407,539
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	180,535,116,618	80,768,253,565
1. Tiền	111		177,530,208	10,768,253,565
2. Các khoản tương đương tiền	112		180,357,586,410	70,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	300,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			300,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		409,597,144,138	128,166,102,102
1. Phải thu của khách hàng	131	6	49,154,158,073	7,619,766,941
2. Trả trước cho người bán	132		3,822,455,101	29,548,776,180
3. Các khoản phải thu khác	135	7	385,491,985,705	90,997,558,981
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(28,871,454,741)	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	239,518,374,582	117,375,191,154
1. Hàng tồn kho	141		242,228,523,880	119,908,014,511
2. Nguyên vật liệu tồn kho	142		71,517,174,649	71,784,116,256
3. Công cụ, dụng cụ tồn kho	143		4,963,426,647	7,246,445,983
4. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144		165,641,476,126	12,094,435,497
5. Hàng mua đang đi trên đường	148		106,446,458	28,783,016,775
6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,710,149,298)	(2,532,823,357)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,971,666,606	37,180,860,718
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,188,680,884	2,423,143,918
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	5,592,647,162
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	782,985,722	29,165,069,638
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 260)	200		206,790,326,596	342,868,650,998
I. Tài sản cố định	220		193,896,866,799	338,505,213,542
1. TSCĐ hữu hình	221	10	193,896,866,799	338,505,213,542
- Nguyên giá	222		585,134,610,532	570,370,894,505
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(391,237,743,733)	(231,865,680,963)
2. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228	11	268,724,400	268,724,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(268,724,400)	(268,724,400)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			-

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

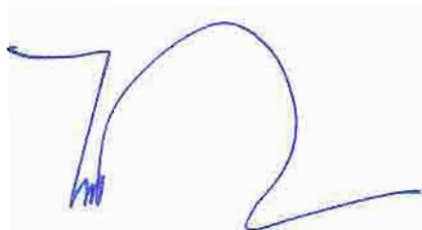
CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÔNG DẦU KHÍ VIỆT NAMSố 68 Trương Công Định, phường 3, TP Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

II. Tài sản dài hạn khác	260		12,893,459,797	4,363,437,456
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	6,586,136,033	4,363,437,456
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		6,307,323,764	
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,040,412,628,540	706,659,058,537
NGUỒN VỐN				
-				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		635,480,345,835	395,953,529,061
I. Nợ ngắn hạn	310		484,032,569,281	213,002,894,041
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	100,601,665,997	80,750,996,073
2. Phải trả cho người bán	312	14	49,970,915,698	52,047,159,652
3. Người mua trả tiền trước	313	15	287,096,405,284	60,065,736,714
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	10,008,385,348	4,478,022,460
5. Phải trả người lao động	315		1,863,356,382	3,533,372,720
6. Chi phí phải trả	316	17	30,581,996,128	5,782,337,732
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	2,024,031,345	5,702,238,045
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,885,813,099	643,030,645
II. Nợ dài hạn	330		151,447,776,554	182,950,635,020
1. Vay và nợ dài hạn	334	19	29,750,918,375	100,869,612,097
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337	20	112,716,259,719	82,081,022,923
4. Doanh thu chưa thực hiện	31N		8,980,598,460	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		404,932,282,705	310,705,529,476
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	404,932,282,705	310,705,529,476
1. Vốn điều lệ	411		215,999,980,000	215,999,980,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,850,000,000	9,850,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		749,682,804	749,682,804
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,756,159,798	5,946,159,798
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		169,576,460,103	78,159,706,874
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tặng cồng ngân vèn (440 = 300 + 400)	440		1,040,412,628,540	706,659,058,537

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI
KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		1,208.11	6,817.04
- EUR		482.61	487.87



Cao Nhất Trung
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Nhung
Q. Trưởng phòng TCKT




Trần Đức Minh
Giám Đốc
Ngày 16 tháng 01 năm 2015

MẪU B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013	Lũy kế quý 4/2014	Lũy kế quý 4/2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		243,320,316,788	46,714,163,209	1,001,456,077,548	533,019,811,983
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	23	243,320,316,788	46,714,163,209	1,001,456,077,548	533,019,811,983
11	4. Giá vốn hàng bán	24	198,252,149,033	24,247,230,316	742,406,643,803	418,670,328,447
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		45,068,167,755	22,466,932,893	259,049,433,745	114,349,483,536
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1,077,993,654	1,527,615,787	4,974,134,190	2,574,416,405
22	7. Chi phí tài chính	26	3,003,152,270	3,666,083,530	12,666,151,329	21,348,773,699
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		2,407,375,645	3,613,968,438	10,765,808,397	18,122,109,808
24	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		22,338,559,035	4,296,041,766	61,069,478,384	18,000,436,864
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		20,804,450,104	16,032,423,384	190,287,938,222	77,574,689,378
31	11. Thu nhập khác		15,793,187	(2,407,306,362)	62,663,278	791,636,952
32	12. Chi phí khác			(1)	1,310,928	118,621,471
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		15,793,187	(2,407,306,361)	61,352,350	673,015,481
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		20,820,243,291	13,625,117,023	190,349,290,572	78,247,704,859
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	8,064,735,553	3,406,279,256	49,134,865,106	19,461,105,059
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	(2,533,584,613)		(6,307,323,764)	100,821,156
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		15,289,092,351	10,218,837,767	147,521,749,230	58,685,778,644
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	708	473	6,830	2,717

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính





Cao Nhất Trung
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Nhung
Q. Trưởng phòng TCKT



Trần Đức Minh
Giám Đốc
Ngày 16 tháng 01 năm 2015

MẪU B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014


Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		190,349,290,572	78,247,704,859
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		159,401,695,746	87,894,664,020
- Các khoản dự phòng	03		(28,871,454,741)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		(11,380,385,722)	(18,122,561,743)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		309,499,145,855	148,019,807,136
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(305,227,991,035)	15,629,010,133
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(122,320,509,369)	25,027,934,093
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		272,255,155,362	16,583,249,753
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,988,235,543)	6,535,274,261
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8,420,891,564)	(17,667,872,389)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(44,526,325,803)	(22,656,413,146)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		261,580,808,817	107,686,347,255
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(140,897,434,321)	(106,291,075,194)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		218,953,722,399	172,866,261,902
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		330,416,667	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,803,737,351	1,510,326,217
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,134,154,018	1,210,326,217
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BOC ONG DẦU KHÍ VIỆT NAMSố 68 Trương Công Định, phường 3, TP Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9,513,700,000	33,544,666,500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(80,902,568,206)	(62,975,059,870)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(199,929,000)	(58,303,950,847)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(51,732,216,158)	(57,012,297,961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(123,321,013,364)	(144,746,642,178)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	99,766,863,053	29,329,945,941
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	80,768,253,565	51,438,307,624
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31 180,535,116,618	80,768,253,565


Cao Nhất Trung
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà Nhung
Q. Trưởng phòng TCKT

Trần Đức Minh
Giám Đốc
Ngày 16 tháng 01 năm 2015

CỘNG HÒA VIỆT NAM

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Năm Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0600393680 thay đổi lần thứ 15 ngày 06 tháng 03 năm 2014, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây lắp Khí (tên viết tắt là PVID) thành Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam (tên viết tắt là PV COATING).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 230 người và ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 209 người,

Hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống,
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ,
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công,
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí,
- Thi công các công trình xây dựng,
- Kinh doanh bất động sản,

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính,

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12, Báo cáo tài chính giữa kỳ của Công ty được lập cho cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm,

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi, Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các năm tiếp theo,

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013, Ban Giám đốc đánh giá việc áp dụng Thông tư này không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính, Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra,

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó, Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ,

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó, Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và dự phòng phải trả dài hạn,

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu,

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự,

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng	12
Máy móc & thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	8 - 9
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản khác	3

Trong máy móc thiết bị, dây chuyền bọc ống Bauhuis được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ,

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản, Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng,

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Website và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong ba năm,

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực vận hành nhà máy bọc ống phát sinh trước khi Công ty đi vào hoạt động, thiết bị văn phòng, sửa chữa văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm,

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó,
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế của quý 4 năm 2014 cao hơn tổng lợi nhuận kế toán sau thuế của quý 4 năm 2013 là do doanh thu quý 4 năm 2014 lớn hơn doanh thu của quý 4 năm 2013 là : 521%

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4, TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này, Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông,

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán,

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại,

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ,

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp băng cân đối kế toán, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền,

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam,

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	177,530,208	78,434,378
Tiền gửi ngân hàng	104,357,586,410	10,689,819,187
Các khoản tương đương tiền	76,000,000,000	70,000,000,000
	<u>180,535,116,618</u>	<u>80,768,253,565</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi với lãi suất 4.5% - 5%/năm,

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 31)	49,154,158,073	7,619,766,941
Các bên thứ ba	<u>49,154,158,073</u>	<u>7,619,766,941</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 31)	385,001,026,950	88,945,879,359
Các bên thứ ba	490,958,755	2,051,679,622
	<u>385,491,985,705</u>	<u>90,997,558,981</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	106,446,458	28,783,016,775
Nguyên liệu, vật liệu	71,517,174,649	71,784,116,256
Công cụ, dụng cụ	4,963,426,647	7,246,445,983
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	165,641,476,126	12,094,435,497
Cộng	<u>242,228,523,880</u>	<u>119,908,014,511</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(2,710,149,298)</u>	<u>(2,532,823,357)</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>239,518,374,582</u>	<u>117,375,191,154</u>

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	3,188,680,884	2,423,143,918
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	5,592,647,162
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	782,985,722	29,165,069,638
	<u>3,971,666,606</u>	<u>37,180,860,718</u>

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	107,409,029,058	390,539,253,097	71,113,509,831	946,345,819	362,756,700	570,370,894,505
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	590,658,432	13,590,909,091	688,702,186	104,900,000	14,975,169,709
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm theo đánh giá lại để cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-
Bán giao tài sản cho Khí Cầu Long	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(211,453,682)	-	-	-	(211,453,682)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	107,409,029,058	390,918,457,847	84,704,418,922	1,635,048,005	467,656,700	585,134,610,532
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KÈ						
Tại ngày 01/01/2014	31,494,366,399	178,295,433,046	21,323,450,373	615,769,331	136,661,815	231,865,680,964
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	10,659,607,477	140,099,247,501	8,458,311,752	237,350,122	91,205,032	159,545,721,884
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(173,659,114)	-	-	-	(173,659,114)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	42,153,973,876	318,221,021,433	29,781,762,125	853,119,453	227,866,847	391,237,743,733
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2014	65,255,055,182	72,697,436,414	54,922,656,797	781,928,552	239,789,853	193,896,866,798
Tại ngày 31/12/2013	75,914,662,659	212,243,820,051	49,790,059,458	330,576,488	226,094,885	338,505,213,541

Như trình bày tại Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong quá trình đầu tư Dự án “Nhà máy bọc ống” tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính (VND)	Website Công ty (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	235,050,000	33,674,400	268,724,400
Tăng trong kỳ	-	-	-
Phân loại lại			
Tại ngày 31/12/2014	235,050,000	33,674,400	268,724,400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	235,050,000	33,674,400	268,724,400
Khấu hao trong kỳ			
Phân loại lại			
Tại ngày 31/12/2014	235,050,000	33,674,400	268,724,400
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2014	0	0	0

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí trả trước dài hạn	6,586,136,033	4,363,437,456
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6,307,323,764	
	12,893,459,797	4,363,437,456

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	-	
Vay dài hạn đến hạn trả	100,601,665,997	80,750,996,073
Ngân hàng TMCP Đại chúng - CN Vũng Tàu	71,584,882,053	70,874,996,073
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ	8,075,000,000	9,876,000,000
Ngân hàng Liên Việt	1,859,000,000	
Ngân hàng Vietinbank	19,082,783,944	
	100,601,665,997	80,750,996,073

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 31)		2,508,243,593
Các bên thứ ba	49,970,915,698	49,538,916,059
	<u>49,970,915,698</u>	<u>52,047,159,652</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 31)	287,096,405,284	60,065,736,714
Các bên thứ ba		
	<u>287,096,405,284</u>	<u>60,065,736,714</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	1,382,035,830	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,014,818,559	3,406,279,255
Thuế thu nhập cá nhân	588,323,629	152,354,489
Thuế nhà thầu nước ngoài	23,207,330	919,388,716
	<u>10,008,385,348</u>	<u>4,478,022,460</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế nhà thầu	54,150,439	
Trích trước chi phí các Dự án đã thực hiện	1,266,540,000	1,385,003,781
Chi phí lãi vay	820,667,946	1,176,114,241
Mua sắm tài sản cố định	2,703,657,210	2,703,657,210
Thuế lao động	4,829,315,727	517,562,498
Phải trả khác CBCNV	1,564,357,524	
SENAR HOLDING PTE.LTD	234,455,000	
Vận chuyển ớng các dự án	16,785,743,282	
Khác	2,323,109,000	
	<u>30,581,996,128</u>	<u>5,782,337,732</u>

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cổ tức phải trả	446,364,000	438,156,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,577,667,345	5,264,082,045
	<u>2,024,031,345</u>	<u>5,702,238,045</u>
Quỹ phúc lợi, khen thưởng	1,885,813,099	643,030,645
	<u>1,885,813,099</u>	<u>643,030,645</u>

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	29,750,918,375	100,869,612,097
Ngân hàng TMCP Đại chúng - CN Vũng Tàu	17,896,218,375	88,594,612,097
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ	11,854,700,000	12,275,000,000
Nợ dài hạn	29,750,918,375	-
Chi tiết theo ngân hàng	-	-
Cộng	<u>29,750,918,375</u>	<u>100,869,612,097</u>
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(81,518,882,053)	(80,750,996,073)
	<u>(51,767,963,678)</u>	<u>20,118,616,024</u>

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	81,518,882,053	80,750,996,073
Trong năm thứ hai	1,859,000,000	80,750,996,073
Từ ba năm đến năm thứ năm	-	20,118,616,024
Sau năm năm	5,795,700,000	-
	<u>89,173,582,053</u>	<u>181,620,608,170</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	(81,518,882,053)	(80,750,996,073)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>7,654,700,000</u>	<u>100,869,612,097</u>

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Công ty vay dài hạn từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) – Chi nhánh Vũng Tàu nay là ngân hàng thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam với hạn mức vay là 69,164,982,000 đồng và 15,383,000 Đô la Mỹ để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy bọc ống tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần với thời hạn tối đa 78 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động vốn cá nhân 12 tháng bằng Đồng Việt Nam, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị đầu tư dự án này và tài sản cố định khác của Công ty làm tài sản bảo đảm cho hợp đồng vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số tiền dư nợ vay là 3,031,027,430 đồng và 695,284.89 Đô la Mỹ (tương đương với 17,896,218,375 đồng),

Công ty vay trung hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ với hạn mức vay lần lượt là 24,649,505,000 đồng và 21,700,00,000 đồng, Các khoản vay sẽ được thanh toán ba tháng một lần với thời hạn tối đa 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, Các khoản vay chịu lãi suất lần lượt là 14,5%/năm và 17,5%/năm và được thay đổi ba tháng một lần theo quy định của BIDV Phú Mỹ tại thời điểm thay đổi, Công ty đã thế chấp cầm cố tài sản cố định theo hợp đồng cầm cố tài sản số 02/2011/2930448/HĐ được ký ngày 9 tháng 11 năm 2011 với BVTD Phú Mỹ để đảm bảo cho hợp đồng vay này và Công ty đã giải ngân toàn bộ số tiền vay nói trên, Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số tiền dư nợ vay của các khoản vay nêu trên là 4,200,000,000 đồng,

Công ty vay trung hạn từ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Vũng Tàu, kế ước vay là 9,513,700,000 đồng, khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần với thời hạn tối đa 60 tháng và lãi suất 6.5% / năm trả hàng tháng. Công ty đã thế chấp cầm cố tài sản cố định theo hợp đồng cầm cố tài sản số 221-14/HĐHMTD-LV ngày 17/10/2014, Công ty đã giải ngân toàn bộ số tiền vay nói trên, Tại ngày 23 tháng 10 năm 2014, tổng số tiền dư nợ vay của khoản vay nêu trên đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 7,654,700,000 đồng,

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự phòng phải trả dài hạn	112,716,259,719	82,081,022,923

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện, hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án từ năm 2012 năm 2013 và giá trị khối lượng hoàn thành trong năm 2014. Tỷ lệ trích lập dự phòng tương ứng với 3% - 5% giá trị của các dự án có khối lượng hoàn thành và khoản trích dự phòng quỹ tiền lương không vượt quá 17% trên tổng quỹ lương thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	306,017,246,431	215,999,980,000	9,850,000,000	749,682,804	4,087,113,915	75,330,469,712
Nhận bàn giao	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	58,685,778,644	-	-	-	-	58,685,778,644
Chia cổ tức 2012	(47,519,995,600)	-	-	-	-	(47,519,995,600)
Trích lập các quỹ	(3,150,000,000)	-	-	-	1,859,045,883	(5,009,045,883)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh quỹ 2012	(3,000,000,000)	-	-	-	-	(3,000,000,000)
Thay đổi khác	(327,500,000)	-	-	-	-	(327,500,000)
	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2014	310,705,529,475	215,999,980,000	9,850,000,000	749,682,804	5,946,159,798	78,159,706,873
Tăng từ các công ty con	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	147,521,749,230	-	-	-	-	147,521,749,230
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành (i)	(10,140,000,000)	-	-	-	-	(10,140,000,000)
Chia cổ tức	(43,199,996,000)	-	-	-	-	(43,199,996,000)
Hoàn nhập quỹ	45,000,000	-	-	-	-	45,000,000
Thay đổi khác	-	-	-	-	2,810,000,000	(2,810,000,000)
	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	404,932,282,705	215,999,980,000	9,850,000,000	749,682,804	8,756,159,798	169,576,460,103

Theo Nghị quyết số: 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2014 về việc Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 chấp thuận phương án phân phối lợi nhuận năm 2013 và kế hoạch phân phối lợi nhuận 2014 cụ thể như sau:

1- Phê duyệt năm 2013:

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính năm 2013 là: 4.050.000.000 đồng ; trong đó; năm 2013 Công ty tạm trích là : 1,240,000,000 đồng số còn lại là : 2,810,000,000 đồng Công ty trích trong quý 2 năm 2014 .

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2013 là : 8.640.000.000 đồng ; trong năm 2013 Công ty tạm trích 3,000,000,000 đồng và quý 1 năm 2014 trích số còn lại là: 5,640,000,000 đồng
- Thưởng Ban điều hành Công ty năm 2013 là : 300,000,000 đồng , trong năm 2013 Công ty tạm trích 150,000,000 đồng số còn lại 150,000,000 đồng Công ty trích trong quý 1 năm 2014,
- Thù lao HĐQT, Ban điều hành năm 2013 là: 145,000,000 đồng , trong năm 2013 Công ty tạm trích 190,000,000 đồng và trong quý 1 năm 2014 Công ty hòa nhập số còn lại là: (45,000,000) đồng,

2- Phê duyệt kế hoạch năm 2014 :

- Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2014 là : 8,700,000,000 đồng; tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty tạm trích là : 4,350,000,000 đồng,

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty,



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Cổ phiếu	31/12/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần phổ thông	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần phổ thông	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215,999,980,000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2014	31/12/2013
Tổng công ty khí Việt Nam	165,240,000,000	76.5	165,240,000,000	165,240,000,000
Các cổ đông khác	50,759,980,000	23.5	50,759,980,000	50,759,980,000
	215,999,980,000	100	215,999,980,000	215,999,980,000

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bọc ống cho các Dự án đã ký kết với các khách hàng. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và ngày 30 tháng 09 năm 2013 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm, kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do dịch vụ bọc ống cho các khách hàng trong nước và không phát sinh doanh thu xuất khẩu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các kỳ kế toán trước, Do đó; Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý,

23. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	33,808,568,263
Doanh thu hoạt động bọc ống	1,000,934,104,821	499,211,243,720
Doanh thu hoạt động khác	521,972,727	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	-	-
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1,001,456,077,548	533,019,811,983

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	33,519,063,282
Giá vốn hoạt động bọc ống	741,884,671,076	385,151,265,165
Giá vốn hoạt động khác	521,972,727	-
	742,406,643,803	418,670,328,447

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	305,276,9,255,912	204,114,985,797
Chi phí nhân công	38,975,018,892	43,975,747,068
Chi phí khấu hao tài sản cố định	159,401,695,746	87,113,895,316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156,391,224,136	51,944,579,982
Chi phí khác	82,362,449,117	31,521,120,284
	742,406,643,803	418,670,328,447

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,609,300,838	2,148,887,807
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	218,879,169	28,497,601
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	145,954,183	397,030,997
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi từ bán các khoản đầu tư	-	-
	4,974,134,190	2,574,416,405

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí lãi vay	10,765,808,397	18,122,561,743
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,900,342,932	3,226,663,891
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗ từ bán các khoản đầu tư	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản	-	-
	12,666,151,329	21,349,225,634

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi tiêu	Tại ngày 01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	45,808,350,798	44,426,314,968	1,382,035,830
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu	-	6,335,751,767	6,335,751,767	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,406,279,256	49,134,865,106	44,526,325,803	8,014,818,559
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	152,354,489	2,847,499,341	2,411,530,201	588,323,629
Thuế môn bài	-	-	-	-
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	919,388,716	83,631,247	979,812,633	23,207,330
Phi và các khoản lệ phí khác	-	-	-	-
Cộng	4,478,022,461	104,210,098,259	98,679,735,372	10,008,385,348

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 10,008,385,348

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập chịu thuế, Trong năm 2013 Công ty nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 25% ,

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận sau thuế	147,521,749,230	58,685,778,645
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	147,521,749,230	58,685,778,645
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21,599,998	21,599,998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6,830	2,717

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	3,362,940,000	3,958,054,545

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	3,362,940,000	3,958,054,545
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	11,198,880,000	8,467,690,000
Sau năm năm	80,514,000,000	83,574,400,000
	<u>95,075,820,000</u>	<u>96,000,144,545</u>

Khoản thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 70,000 m² tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá 1,5 USD/lm², Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 48 năm, kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2009,
- Tổng số tiền thuê 30,000 m² sân bãi tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá thuê là 93,870,000 đồng/tháng nhằm phục vụ cho công tác bốc ồng, Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 3 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 2012,
- Tổng số tiền thuê 1.100 m² đất và tài sản tại số 68 Trương Công Định, phường 3, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá thuê là 1,800,000,000 đồng/năm nhằm làm trụ sở văn phòng Công ty. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 2 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Vay từ Tổng Công ty tài chính Cổ phần dầu khí Việt Nam – Nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng – CN Vũng Tàu	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Trả tiền vay trong kỳ	71,026,568,206	53,099,059,870
Nhận tiền vay trong kỳ		
	<u>71,026,568,206</u>	<u>53,099,059,870</u>
Phải thu	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	44,502,160,321	
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1,655,907,000	
CN Tổng Cty Khí VN- Cty tư vấn quản lý Dự án Khí-Tim mốt		82,302,400
Công ty CP Cảng DV Dầu khí Tổng hợp PTSC	500,039,035	
Công ty Liên doanh Điều hành Cầu Long		1,452,235,724
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	403,602,536	403,602,536
Công ty cổ phần dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC		5,681,626,281
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	2,092,449,181	
Phải thu bên thứ ba		
Total	<u>49,154,158,073</u>	<u>7,619,766,941</u>
Phải thu khác	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam		31,768,013,428
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	57,177,865,931	57,177,865,931
Công ty cổ phần dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	47,685,000,000	
Tổng Công ty Khí Việt Nam – cửa hàng số 1&2		183,491,818
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	20,049,889,507	
Cán bộ công nhân viên Công ty	23,224,776	
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam -CTCP- Ban QLDA	260,065,046,736	
Khí Đông Nam Bộ		
Phải thu bên thứ ba	490,958,755	1,868,187,804
Total	<u>385,491,985,705</u>	<u>90,997,558,981</u>

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÁU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Phải trả	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Tư vấn quản lý Dự án Khí	-	
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Dịch Vụ Khí		2,508,243,593
Bên thứ ba	49,970,915,698	49,538,916,059
Total	49,970,915,698	52,047,159,652
Phải trả khác	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Tư vấn quản lý Dự án Khí		4,387,360,142
Cổ tức	446,364,000	438,156,000
Phải trả khác	1,164,133,282	758,578,078
Bên thứ ba		118,143,825
Total	1,610,497,282	5,702,238,045
Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản ứng trước		
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biên	-	
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam		6,455,057,097
CN Tổng công ty Khí Việt Nam -CTCP-Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	287,096,405,284	
Công ty TNHH Dịch vụ cơ khí hàng hải PTSC		53,610,679,617
Ứng trước từ các bên có liên quan		60,065,736,714
Ứng trước từ các bên thứ ba		
Total	287,096,405,284	60,065,736,714






Cao Nhất Trung
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà Nhung
Q. Trưởng phòng TCKT

Trần Đức Minh
Giám Đốc
Ngày 16 tháng 01 năm 2015

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính